

Vùng đất Thoại Sơn từ sau năm 1757 đến nửa sau thế kỷ XIX

• **Trần Thị Mai**

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG-HCM

TÓM TẮT:

Năm 1757, vùng đất Thoại Sơn chính thức thuộc chủ quyền của chúa Nguyễn. Tổ chức khẩn hoang và xác lập chủ quyền là hai quá trình được các Chúa Nguyễn tiến hành song song đồng thời, trong đó xác lập chủ quyền là để bảo vệ tính hợp pháp của công cuộc khẩn hoang và thành quả của công cuộc khẩn hoang chính là cơ sở để xác lập và khẳng định

chủ quyền lâu dài, bền vững. Chỉ hơn một thế kỷ, từ năm 1757 đến nửa sau thế kỷ XIX, bằng nỗ lực vượt bậc, Thoại Sơn nhanh chóng trở thành nơi tụ cư của các cộng đồng cư dân Việt, Khmer, Chăm, Hoa... và là vùng kinh tế - xã hội đa dạng, có vai trò đặc biệt quan trọng trong tiến trình phát triển của Nam Bộ.

Từ khóa: Thoại Sơn, Tầm Phong Long, An Giang, khẩn hoang, xác lập chủ quyền

1. Thoại Sơn trong tiến trình khai khẩn và xác lập chủ quyền của chúa Nguyễn ở Nam Bộ

Sự xác lập chủ quyền của Chúa Nguyễn trên vùng đất Thoại Sơn là sự tiếp nối của quá trình lâu dài, trải qua nhiều biến cố phức tạp gắn liền với quá trình thiết lập và củng cố chủ quyền hợp pháp của người Việt trên vùng đất Nam Bộ. Về cơ bản, quá trình này kéo dài từ đầu thế kỉ XVII - khi những cộng đồng dân cư người Việt đầu tiên đã có mặt trên vùng đất Nam Bộ - cho đến giữa thế kỉ XVIII (1757).

Từ cuối thế kỷ XVI, đầu thế kỷ XVII, chịu tác động của cuộc chiến tranh giữa hai tập đoàn phong kiến Trịnh - Nguyễn, một bộ phận không nhỏ nông dân xiêu tán phải mạo hiểm đi vào phía Nam tìm kế sinh nhai. Sách Gia Định thành thông chí chép: “Địa đầu trấn Gia Định là hai xứ Mỗi Xoài (Mô Xoài), Đồng Nai đã có dân lưu tán của nước ta cùng ở lẫn với người Cao Mên, để khai khẩn ruộng

đất...”¹. Rồi tiếp đó, lưu dân men theo các cửa sông, cửa biển tiến sâu hơn vào nội địa và tỏa ra khai thác đất hoang dọc theo vùng Biên Hòa, Gia Định, Định Tường.

Năm 1620, Chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên gả Công nương Ngọc Vạn cho Quốc vương Chân Lạp Chey Chettha II. Mối quan hệ thuận thảo giữa Đại Việt của chúa Nguyễn và Chân Lạp được xây dựng đã góp phần tạo cơ sở thuận lợi cho lưu dân người Việt tiến vào khai khẩn đất đai².

Năm 1623, được sự đồng thuận của Chân Lạp, Chúa Nguyễn đã cho lập thương điểm tại Prei Nokor (Sài Gòn) và Kas Krobei (Bến Nghé) vị trí tương ứng với Thành phố Hồ Chí Minh ngày nay để thu thuế đối với bộ phận lưu dân người Việt³.

¹ Trịnh Hoài Đức (1998), *Gia Định thành thông chí*, NXB Giáo dục, tr. 75.

² Theo GS.TS. Vũ Minh Giang (chủ biên) (2006), *Lược sử vùng đất Nam Bộ*, Hội Khoa học lịch sử Việt Nam, NXB Thế Giới, tr. 27 và Phan Khoang (2001), *Việt sử xứ Đàng Trong*, NXB Văn học, tr. 309.

³ Theo GS.TS. Vũ Minh Giang (chủ biên) (2006), *Sđd*, tr. 28 và Phan Khoang (2001), *Sđd*, tr. 310.

Năm 1679, tướng cũ nhà Minh là Long Môn tổng binh Trần Thượng Xuyên và phó tướng Trần An Bình không chịu làm tôi nhà Thanh, đem hơn 3.000 quân và hơn 50 chiến thuyền đến các cửa biển Tư Dung và Đà Nẵng để xin làm tôi tớ chúa Nguyễn... Chúa liền trao cho họ quan chức và sai đến ở đất Đông Phố. Binh thuyền của họ vào cửa Lôi Lạp (nay thuộc đất Gia Định) đến đóng ở Bàn Lân (nay thuộc Biên Hoà). Sách *Đại Nam nhất thống chí*, căn cứ vào các dấu tích hoạt động cụ thể đã cho biết nhóm Trần Thượng Xuyên đến Biên Hoà, còn nhóm Dương Ngạn Địch đến Mỹ Tho⁴.

Cùng thời gian này, Mạc Cửu là người xã Lôi Quách, huyện Hải Khang, phủ Lôi Châu, tỉnh Quảng Đông (Trung Quốc) cũng “*để tóc chạy sang phương Nam, đến nước Chân Lạp làm chức Ốc Nha...*”. Sau đó, Mạc Cửu đã được vua Chân Lạp cho toàn bộ vùng đất Hà Tiên - Long Xuyên - Bạc Liêu - Cà Mau (được gọi chung là Hà Tiên). Mạc Cửu đứng ra chiêu tập dân xiêu dạt, lập được bảy xã, rồi xây dựng Hà Tiên thành khu vực cát cứ của dòng họ mình, không còn lệ thuộc vào chính quyền Chân Lạp nữa⁵. Sự phát triển độc lập của vùng đất Hà Tiên dưới quyền cai quản của Mạc Cửu, Mạc Thiên Tứ đã từng được người Trung Quốc đương thời nhìn nhận như là một quốc gia riêng⁶.

Năm 1698, Chúa Nguyễn Phúc Chu sai Thống suất Nguyễn Hữu Cảnh vào kinh lược vùng đất Đồng Nai. Tại đây, ông tiến hành “*chia đất Đồng Phố, lấy xứ Đồng Nai làm huyện Phúc Long (nay thăng làm phủ) dựng dinh Trấn Biên (tức Biên Hoà ngày nay), lấy xứ Sài Gòn làm huyện Tân Bình (nay thăng làm phủ), dựng dinh Phiên Trấn (tức Gia Định ngày nay), mỗi dinh đều đặt các chức lộ thủ, cai bạ, ký lục và các cơ đội thuyền thủy bộ tinh binh và thuộc binh*”⁷.

Năm 1708, Mạc Cửu đem toàn bộ vùng đất đang cai quản về dâng cho Chúa Nguyễn. Sách *Đại Nam thực lục* chép: “*Đến đây Cửu ủy cho người bộ thuộc là Trương Cầu và Lý Xã dâng thư xin làm Hà Tiên trưởng. Chúa nhận cho, trao cho chức Tổng binh. Cửu xây dựng dinh ngũ, đóng ở Phương Thành, nhân dân ngày càng đến đông*”⁸. Việc vùng đất Hà Tiên được sáp nhập vào lãnh thổ Đàng Trong là sự kiện đánh dấu bước phát triển quan trọng trong quá trình mở rộng chủ quyền của Chúa Nguyễn trên vùng đất Nam Bộ. Đến đầu thế kỷ XVIII, chủ quyền Việt Nam đã mở rộng đến tận Hà Tiên và mũi Cà Mau, bao gồm cả các hải đảo ngoài Biển Đông và vịnh Thái Lan. Lúc này, bên cạnh đội Hoàng Sa trấn giữ các quần đảo giữa Biển Đông, Chúa Nguyễn còn đặt ra đội Bắc Hải (dưới sự kiểm quản của đội Hoàng Sa) có trách nhiệm khai thác hóa vật, kiểm tra, kiểm soát thực thi chủ quyền của Việt Nam ở khu vực “*các xứ Bắc Hải, cù lao Côn Lôn và các đảo ở Hà Tiên*”. Dưới thời Mạc Thiên Tứ “*Trấn Hà Tiên nước An Nam xưa là đất hoang, từ tiền quân khai sáng tới nay, đã hơn 30 năm, mà dân mới được yên...*”⁹.

Cuối năm 1755, Chân Lạp xảy ra biến loạn, Chính quốc vương Chân Lạp là Nặc Nguyên đã “*chạy về Hà Tiên, nương tựa đô đốc Mạc Thiên Tứ*”¹⁰, thông qua Thiên Tứ cậy nhờ chúa Nguyễn giúp đỡ. Chúa Nguyễn ưng thuận.

Năm 1756, Nặc Nguyên “*xin hiến đất hai phủ Tầm Bôn, Lôi Lạp và nộp bù lễ cống còn thiếu 3 năm về trước để chuộc tội*”¹¹. Sau khi bàn tính kỹ, Chúa Nguyễn đã chấp nhận việc “*lấy đất hai phủ ấy, ủy cho thần xem xét hình thế, đặt lũy đóng quân, chia cấp ruộng đất cho quân và dân, vạch rõ địa giới cho đặt lệ vào châu Định Viễn để thu lấy toàn khu*”¹².

⁴ Theo GS.TS. Vũ Minh Giang (chủ biên) (2006), Sdd, tr. 91 và Phan Khoang (2001), Sdd, tr. 314-316.

⁵ Quốc sử quán triều Nguyễn (2002), *Đại Nam thực lục*, Tập 1, NXB Giáo dục, tr. 122.

⁶ GS.TS. Vũ Minh Giang (chủ biên) (2006), Sdd, tr. 31.

⁷ Quốc sử quán triều Nguyễn (2002), Sdd, tr.111

⁸ Quốc sử quán triều Nguyễn (2002), Sdd, tr. 122

⁹ Lê Quý Đôn (1977), *Phủ Biên tạp lục*, NXB KHXH, tr. 274.

¹⁰ GS.TS. Vũ Minh Giang (chủ biên) (2006), Sdd, tr. 36

¹¹ Quốc sử quán triều Nguyễn (2002), Sdd, tr. 165

¹² Quốc sử quán triều Nguyễn (2002), Sdd, tr. 166

Năm 1757, Nặc Nguyên qua đời. Người chú họ là Nặc Nhuận tạm trông coi việc nước, nhưng ngay sau đó triều đình Chân Lạp lại rối loạn, đánh giết lẫn nhau. Người con của Nặc Nhuận (em họ của Nặc Nguyên) là Nặc Tôn (Nak Outey II) chạy sang Hà Tiên. Mạc Thiên Tứ đã cứu mang và giới thiệu Nặc Tôn lên Chúa Nguyễn. *“Chúa bèn sắc phong cho Nặc Tôn làm Vua nước Chân Lạp, sai Thiên Tứ cùng với tướng sĩ năm dinh hộ tống về nước. Nặc Tôn bèn dâng đất Tầm Phong Long... Bấy giờ Nặc Tôn lại cắt năm phủ Hương Úc, Cần Bột, Chân Sum, Sài Mạt, Linh Quỳnh để tạ ơn Mạc Thiên Tứ, Thiên Tứ hiến cho triều đình. Chúa cho lệ năm phủ ấy vào quản hạt Hà Tiên, Thiên Tứ xin đặt Giá Khê làm đạo Kiên Giang, Cà Mau làm đạo Long Xuyên, đều đặt quan lại, chiêu dân cư, lập thôn ấp làm địa giới Hà Tiên ngày càng thêm rộng”*¹³.

Như vậy, đến năm 1757, phần đất Tầm Phong Long còn lại ở miền Tây Nam Bộ, mà trên thực tế đã thuộc quyền cai quản của Chúa Nguyễn từ trước đó, chính thức thuộc chủ quyền của chúa Nguyễn.

Đất Tầm Phong Long tức vùng đất nằm giữa hai con sông Tiền Giang và Hậu Giang, thuộc địa bàn tỉnh An Giang về sau. Sau khi Nặc Tôn dâng đất, chúa Võ vương Nguyễn Phúc Khoát sai Nguyễn Cư Trinh lấy *“Xứ Sa Đéc đặt làm đạo Đông Khẩu, xứ cù lao ở sông Tiền đặt làm đạo Tân Châu, xứ Châu Đốc ở Hậu Giang đặt làm đạo Châu Đốc. đem binh Long Hồ đến trấn thủ chặn chủ yếu hai nơi địa đầu”*¹⁴.

Vùng đất Thoại Sơn – một bộ phận đất Tầm Phong Long – theo đó đã thuộc chủ quyền của chúa Nguyễn vào năm 1757. Buổi đầu thuộc quyền quản hạt của đạo Châu Đốc (Châu Đốc tân cương). Sách *Gia định thành thông chí* của Trịnh Hoài Đức viết về Thoại Sơn như sau: Thoại Sơn, tục gọi là núi Sập, ở huyện Vĩnh Định, bờ phía đông sông Thoại Sơn (tục gọi rạch Ba Rách), phía bắc cách cửa Thoại Hà hơn 69 dặm. Từ sông lớn quanh phía bắc

sang đông, đến trấn thành 283 dặm. Núi cao 20 trượng, chu vi 11 dặm rưỡi, đỉnh núi nguy nga, cây cao bóng cả, đẹp đẽ trang nghiêm tựa như cái lọng đẹp ở biên giới phía tây. Có Hương Tuyền (suối Thơm) chảy về tây 50 tầm đến đường sông mà bề sâu thuyền có thể đi được. Phía tây nam chân núi có Bửu Sơn (tục gọi là núi Cật), xanh tốt cao 7 trượng, chu vi 1 dặm rưỡi, suối ngọt, đất tốt, cỏ cây tươi mướt, sơn dân ở vây quanh. Vì vùng gần Cao Miên, hoang vu mù mịt, nếu dùng đường thủy thì phải do đường Kiên Giang; mà con sông này đầy cỏ lác, bùn lầy ú đọng, chỉ lúc mưa lụt ghe thuyền mới qua lại được¹⁵.

Tuy đã xác lập được chủ quyền, nhưng thực trạng vùng đất Châu Đốc lúc này còn rất hoang vu. Sách Quốc triều chánh biên toát yếu của Quốc sử quán triều Nguyễn đã miêu tả về vùng Châu Đốc vào thời kỳ các chúa Nguyễn mới lấy được đất này như sau: *“Thuở xa xưa, vùng đất này toàn là rừng rậm, đầm lầy lau sậy hoang vu có nhiều thú dữ; không làng, không xóm, chỉ có một cái đồn binh trấn giữ vùng biên, đương thời gọi là thành Châu Phú (hoặc Châu Đốc đồn), quan binh triều đình khoảng vài trăm người trấn thủ”*.

Điều này cũng trùng hợp với ghi chép của Trịnh Hoài Đức trong sách Gia Định thành thông chí khi chép về Thụy Sơn (Thoại Sơn) và Ba Thê: Thụy Sơn... *“vì là đất gần nước Cao Mên, bát ngát lầy rậm, đường sông phải do đường sông Kiên Giang, bùn cỏ lầy lách, duy mùa mưa lụt thuyền mới có thể đi được”*¹⁶; *“Núi Ba Thê, cao 30 trượng, chu vi 13 dặm, cách bến Thụy Hà về phía tây 18 dặm rưỡi, ba ngọn cao biếc, cỏ cây xanh rờn, có lệ cấm chặt. Ấy trước bưng biển, bùn cỏ lầy nhầy...”*¹⁷.

2. Quá trình khẩn hoang, lập làng

Từ đầu thế kỷ XVII, trên đường Nam tiến, những lớp cư dân người Việt nghèo khổ có mặt tại Đồng Nai - Gia Định đã men dần xuống vùng đồng

¹³ Quốc sử quán triều Nguyễn (2002), Sđd, tr. 166.

¹⁴ Phan Khoang (2001), Sđd, tr. 345.

¹⁵ Trịnh Hoài Đức (1998), Sđd, tr. 50.

¹⁶ Trịnh Hoài Đức, Sđd, tr. 50.

¹⁷ Trịnh Hoài Đức, Sđd, tr. 51.

bằng giữa hai con sông Tiền Giang và Hậu Giang. Tuy nhiên, vùng An Giang phía sông Hậu từ Châu Đốc xuống Năng Gù dân cư vẫn còn thưa thớt. Do đây là vùng đầu nguồn, lòng sông hẹp, lượng nước phù sa không đủ sức tạo được giồng cao như sông Tiền. Chỉ có mấy khu vực cao ráo như khu chợ Châu Đốc, Mỹ Đức, Cái Dầu... dân đến ở khá đông. Họ cất nhà sàn để ở, mùa nước nổi khai thác cá linh, làm lúa mùa, cuộc sống còn nghèo.

Một bộ phận binh lính trấn giữ vùng biên cương hoặc tham gia vào các cuộc hành binh sang Chân Lạp để giúp vào việc bảo hộ các lực lượng thân Nguyễn theo sự điều động của chính quyền chúa Nguyễn có thể cũng đã tham gia vào khai khẩn vùng biên cương. Như trường hợp các đội quân của Nguyễn Hữu Cảnh hay Nguyễn Cửu Vân. Sử sách còn chép lại sau cuộc hành quân của chương cơ Nguyễn Hữu Cảnh sang đất Chân Lạp (1700), một bộ phận binh lính của ông đã tự nguyện ở lại khai khẩn đất đai vùng Cái Sao / Vàm Nao (sau mang tên cù lao Ông Chương). Không loại trừ khả năng một số người trong những thành phần binh lính trên đã ngược dọc Tiền Giang, Hậu Giang có mặt trên đất Thoại Sơn. Theo Địa chí An Giang: Khi Nguyễn Hữu Cảnh vào Nam kinh lược, đã thấy có người Việt ở vùng Bình Mỹ (Châu Phú), vùng Châu Đốc và vùng cù lao Cây Sao (cù lao Ông Chương ngày nay). Tương truyền khi thuyền quân xuôi dòng Cửu Long (1700), Nguyễn Hữu Cảnh ghé lại những nơi có người Việt ở để thăm hỏi và khích lệ mọi người giữ tình thân thiện dù không cùng chủng tộc. Ông cũng cho phép một số binh phu được ở lại nơi này tìm đất cày cấy làm ăn. Họ sống rải rác theo ven sông ở vùng Châu Phú, Châu Đốc, Tân Châu và Chợ Mới¹⁸. Cùng với binh lính của Chương cơ Nguyễn Hữu Cảnh ở lại khai phá, những lưu dân từ miền Trung và vùng Hai Huyện (Phước Long, Tân Bình – phủ Gia Định) cũng lần hồi tìm đến. Họ chung lưng đấu cật khai khẩn đất hoang, lập làng,

làm ruộng và làm một số nghề thủ công phục vụ nhu cầu cuộc sống như nghề mộc, nghề đan lát và làm tranh. Chẳng bao lâu, vùng cù lao Vàm Nao đã trở nên trù phú. Biết ơn Chương cơ Nguyễn Hữu Cảnh, nhân dân trong vùng lấy tên ông đặt tên cho cù lao và trong dân gian vẫn còn truyền tụng câu ca:

“Bao phen qua nói với diều,

Cù lao Ông Chương có nhiều cá tôm”

Dưới thời chúa Nguyễn Phúc Khoát, trong chiến lược phòng thủ biên giới, Chúa đã cho huy động nhiều thành phần từ dân nghèo, binh lính người Việt cho đến các bộ phận người Khmer, người Hoa, người Chăm tham gia. Năm 1755, khi Nguyễn Cư Trinh dâng sớ về Triều bày tỏ mọi lẽ thiệt hơn và đề ra kế sách mở mang vùng đất Tây Nam bộ đã từng xin đưa người Chăm đến đây với lý lẽ: *“Từ xưa, việc dụng binh chẳng qua là muốn diệt kẻ hung ác, mở rộng bờ cõi mà thôi... Thần thấy người Côn Man có ưu thế về bộ chiến, làm người Chân Lạp thấy thế cũng sợ. Nếu cho người Côn Man đến trấn thủ đất ấy chống lại người Chân Lạp thì thật là đắc sách. Vạy xin cho Nặc Nguyên chuộc tội và lấy hai phủ ấy. Xin giao cho thần xem xét địa thế, đặt lũy, đóng quân, biên chế, chia cấp điền sản cho dân, quân, chia vạch ranh giới, cho nhập vào châu Định Viễn để thu cả toàn bức”*¹⁹.

Sau khi có được đất Tầm Phong Long, chúa Nguyễn tạo mọi điều kiện thuận lợi để dân đến khai khẩn đất hoang lập làng, đồng thời cũng là để củng cố miền biên viễn.

Đại diện chính quyền chúa Nguyễn ở đây là Nguyễn Cư Trinh đã thực hiện chính sách mềm dẻo, vừa củng cố quyền lực của chính quyền trên vùng đất mới, vừa ra sức vỗ về, chiêu mộ các cộng đồng tộc người cũ và mới ổn định đời sống, khẩn hoang lập ấp. Bên cạnh việc đốc thúc xây dựng các đồn, bảo, thủ, như thủ Đông Xuyên (đặt tại rạch Long Xuyên), thủ Vĩnh Hùng (đặt tại Hồng Ngự), thủ Thuận Tấn (đặt tại Vàm Nao), ông nhanh chóng tổ

¹⁸ Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang (2013), *Địa chí An Giang*, tr. 221-231.

¹⁹ Đại Nam liệt truyện, tập 1, Nxb Thuận Hóa, Huế 1997, tr.161-162.

chức khẩn hoang. Chung quanh các đồn bảo, Nguyễn Cư Trinh cho quân lính khai khẩn nhằm tự túc lương thực cho binh lính, đồng thời tạo điều kiện cho “các thôn ấp lẻ tẻ đó đây bấy giờ cũng được lập lên chung quanh các doanh trại, các đồn bảo, bờ rạch, ven sông...”²⁰. Những nhóm quân cư lần hồi nâng lên thành các đơn vị nhỏ về hành chính là lân, phường, thôn, làng, hoặc những ấp đông đúc gọi là giáp (tương đương với làng). Các vị trí then chốt về an ninh gọi là điểm. Dân mới đến chưa vào sổ bộ hoặc cư ngụ tạm thời thì gom lại lập đơn vị mới gọi là tứ chiếng thôn, tứ chiếng điểm.

Sau khi hoàn thành việc xác lập nền hành chính mới, đồng thời để tạo điều kiện cho lưu dân người Việt đến sinh sống, khai hoang, Nguyễn Cư Trinh đã thực hiện việc tổ chức an sinh trên vùng đất mới. Bấy giờ, sổ dân đứng tên chính thức trong bộ đình của làng không cần nhiều, chừng chục người hoặc ít hơn, nếu chịu trách nhiệm đóng thuế với quan trên thì việc đăng ký thành lập làng được thừa nhận ngay. Dân đứng tên trong bộ ở làng chỉ gồm điền chủ lớn, nhóm trung nông, thương buôn. Tá điền và lớp dân nghèo có quyền không ghi tên vào sổ bộ, sống theo quy chế dân ngoại, dân lậu tùy thích. Nhưng đã là dân lậu, họ không được vào ban hương chức hội tề, không được dự tiệc đình làng, không được kiện cáo bất cứ ai khi bị ức hiếp và nếu bị tố cáo dẫu là oan ức thì họ cũng bị xem là có lỗi. Lực lượng di dân này sống rày đây, mai đó, làm ruộng, làm mướn, thay đổi nơi cư trú luôn. Có thể lúc đó vùng đất này tương đối dễ sống, đất ruộng hoang vu còn nhiều chỗ dung thân, nên nơi này sống không được, họ bỏ đi nơi khác. Họ có thể thay đổi ngành nghề nhanh chóng như làm ruộng chuyển sang đánh bắt cá, hoặc chuyển sang nghề gỗ, đốn củi²¹.

Để tránh nạn cướp bóc cho các thuyền buôn, đảm bảo sự thông thương buôn bán trên sông rạch ở vùng đất mới, Nguyễn Cư Trinh “bày ra lệ bắt thuyền các Hạt, bắt luận lớn nhỏ, trước mũi phải

khắc tên họ, quê quán, chủ thuyền và ghi bộ quan sở tại để tiện tra xét”²².

Buổi đầu chính quyền rất dễ dãi với các lực lượng khẩn hoang, lập ấp. Theo sách *Gia Định thành thông chí* thì dân ở vùng này có thể tự do đến khai khẩn đất ruộng ở vùng khác, ai muốn đến ở đâu, khai khẩn ruộng gò hay ruộng thấp, lập làng hay lập ấp ở đâu tùy ý. Lựa chọn đất đai rồi chỉ cần khai báo với chính quyền là thành nghiệp chủ đất ấy, chính quyền cũng không đo đạc, không cần biết đất ấy tốt xấu thế nào. Người nghiệp chủ tùy theo đất mình chiếm rộng hay hẹp mà nộp thuế nhiều hay ít và nộp thuế bằng thóc, dùng học già hay non cũng được²³.

Song, với những khu vực hoang địa đã lâu hoặc những nơi biên cương hẻo lánh ít dân, các chúa Nguyễn cần sử dụng binh lính khai phá đất đai canh tác ở khu vực trú quân và mộ dân lập đồn điền khẩn hoang.

Từ năm 1790, Nguyễn Phúc Ánh ra lệnh lập đồn điền, mộ dân khẩn hoang lập ấp, giải quyết vấn đề lương thực cấp bách lúc bấy giờ. Sách *Đại Nam thực lục* chép: “ra lệnh cho các đội túc trực và các vệ thuyền dinh trung quân ra vỡ ruộng ở Vàm Cỏ, đặt tên là “trại đồn điền”, cấp cho trâu bò điền khí và thóc ngô đậu giống. Đến ngày thu hoạch đem hết về kho”²⁴. Ngoài ra còn lập thêm đồn điền dân sự: “mỗi năm một người trong đồn điền nộp 6 học lúa, ai mộ được 10 người trở lên cho làm quản trại, trừ tên trong sổ làng”²⁵. Tháng 1 năm 1791 lại “lệnh cho các hạng dân và người Đường (Hoa Kiều) cũ mới ở đạo Long Xuyên, ai muốn làm đồn điền mà đồ làm ruộng không đủ thì nhà nước cho vay..., kẻ nào không muốn làm đồn điền thì bắt phải “thu dịch tòng chinh” để răn kẻ chơi bời lười biếng”²⁶.

²² Dẫn lại từ Vương Hồng Sển, *Sài Gòn năm xưa*

²³ Trịnh Hoài Đức (1998), Sdd, tr. 12

²⁴ Quốc sử quán triều Nguyễn (2002), Sdd, tr. 125

²⁵ Quốc sử quán triều Nguyễn (1974), *Minh Mệnh chính yếu*, Tủ sách cổ văn xuất bản, Sài Gòn, tr. 94.

²⁶ Quốc sử quán triều Nguyễn (2002), Sdd, tr. 137

²⁰ Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang (2013), Sdd, tr. 230

²¹ Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang (2013), Sdd, tr. 221- 231

Thoại Sơn là vùng biên giới giáp Chân Lạp, mỗi người dân đến đây khai khẩn đều là một người lính tham gia giữ vững biên cương, vừa sản xuất vừa phải đối phó với ngoại xâm. Các chúa Nguyễn đã tạo điều kiện cần thiết để các lực lượng khẩn hoang có thể đạt hiệu quả cao nhất. Người nông dân được khuyến khích và hỗ trợ về vốn, giống, nông cụ... để có thể tiến hành khẩn hoang. Thành quả thu được là ruộng đất cũng được Nhà nước công nhận là sở hữu tư nhân và chỉ chịu các khoản thuế đối với chính quyền, ai bỏ công sức “*khai khẩn rừng hoang mà cày thành ruộng thì cho trung thành ruộng tư cho cày mãi mà nộp thuế riêng*”²⁷. Tuy vậy, công cuộc khẩn hoang, lập làng diễn ra khó khăn, chậm chạp. Có thể vì lý do này mà dưới thời vua Gia Long, ông đã đổi tên vùng đất Tầm Phong Long thành Châu Đốc tân cương. *Dại Nam nhất thống chí* mục tỉnh An Giang có chép: “*vì đất ấy nhiều chỗ bỏ hoang, đầu đời Gia Long mộ dân đến ở, gọi là Châu Đốc tân cương*”.

Sách *Gia Định thành thông chí* của Trịnh Hoài Đức phần ghi danh mục thôn xã đã không thể ghi lại một tên làng cụ thể nào ở vùng Châu Đốc tân cương. Ông xác nhận từ biên giới đến Biển Đông chỉ thành lập được một huyện với 27 thôn, chạy suốt dọc hữu ngạn Hậu Giang với lời giải thích huyện Vĩnh Định địa giới tuy rộng nhưng dân cư chưa đông nên chưa chia ra thành tổng.

Vì lẽ này mà việc khảo sát, phục dựng về hệ thống làng xã, các tộc họ có mặt sớm ở vùng Châu Đốc tân cương đặc biệt khó khăn. Sách *Địa chí An Giang* chỉ thống kê lại được rất ít các gia tộc có mặt sớm ở đây: Gia tộc Lê Công gốc Thanh Hóa là một trong những nhóm di dân đến khai phá vùng Châu Đốc (khoảng năm 1785-1837). Hiện con cháu đời thứ 7 còn sống và cư ngụ ở đây; gia tộc thứ 2 là dòng họ Nguyễn Khắc, thuộc dòng dõi con cháu của Nguyễn Văn Thoại. Hiện nay, gia đình cháu đời thứ 7 của ông vẫn còn cư ngụ tại thị xã Châu Đốc.

Một gia tộc thứ 2 cũng đã có công khai phá vùng Châu Đốc hoang sơ buổi ban đầu là dòng họ Nguyễn Khắc, thuộc dòng dõi con cháu của Nguyễn Văn Thoại. Hiện nay, gia đình cháu đời thứ 7 của ông vẫn còn cư ngụ tại thị xã Châu Đốc.

Theo sử liệu, cho đến đầu thế kỷ XIX, vùng Thoại Sơn vẫn rất hoang vu, bát ngát cây rừng cỏ dại. Lạch nước tuy có sẵn nhưng nhỏ hẹp, bùn đọng, cỏ lấp, thuyền qua lại không nổi. Con sông Đông Xuyên (nay là Long Xuyên) chỉ kéo dài đến Ba Bần, mọi hoạt động giao thông của tàu thuyền từ Long Xuyên và đồng bằng sông Cửu Long muốn sang Rạch Giá, Hà Tiên hay ngược lại đều phải đi đường biển vòng xuống Cà Mau.

Nhận thức được tầm quan trọng của vùng biên cương, cũng như sự hoang vu thiếu hụt dân cư ảnh hưởng lớn lao đến quốc sách phòng thủ biên giới, vào đầu thế kỷ XIX, Nguyễn Văn Thoại đã đẩy mạnh công cuộc khai hoang vùng Châu Đốc tân cương. Vùng Thoại Sơn theo đó dần thay đổi diện mạo hoang vu, nhờ công trình đào sông Thoại Hà²⁸.

Năm 1817 khi Thoại Ngọc Hầu về trấn thủ Vĩnh Thanh, sau khi khảo sát thực tế, nghiên cứu địa hình vùng tứ giác Long Xuyên, ông chủ trương đào kênh Đông Xuyên - Rạch Giá, đầu kênh tại Ba Bần (Ba Dầu hiện nay). Chủ trương đào kênh của ông được vua Gia Long chấp thuận và vào mùa xuân 1818, việc đào kênh được khởi công. Nguyễn Văn Thoại điều động dân Việt và Khmer khoảng 1.500 người chặt cây cối, đào vét bùn lầy. Lương thực và thực

²⁸ Thoại Ngọc Hầu tên thật là Nguyễn Văn Thoại hay Nguyễn Văn Thụy (阮文瑞). Ông sinh ngày 26 tháng 11 năm Tân Tỵ (1761) niên hiệu Cảnh Hưng thứ 22, tại xóm An Trung, làng An Hải, huyện Diên Phước, phủ Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Nhận chức trấn thủ trấn Vĩnh Thanh (1817). Cũng trong năm này, ông cho lập 5 làng trên cù lao Dài. Ở trấn Vĩnh Thanh, ông sốt sắng lo việc khẩn hoang lập ấp, đào kinh đắp đường, phát triển và bảo vệ vùng đất mới. Các công trình lớn của ông còn để lại cho đời sau là: Kênh Thoại Hà: khởi đào vào năm 1818, dài hơn 30 km, nối rạch Đông Xuyên (Long Xuyên) với ngọn Giá Khê (Rạch Giá); Kênh Vĩnh Tế đào theo biên giới Tây Nam nối liền Châu Đốc - Hà Tiên (tức nối sông Châu Đốc ra vịnh Thái Lan). Kênh dài hơn 87 km, huy động hàng vạn nhân công thực hiện từ năm 1819-1824 (có hoàn đào 4 lần). Con kênh được đặt tên theo tên vợ chính của ông, phu nhân Châu Thị Tế.

²⁷ Quốc sử quán triều Nguyễn (2002), Sdd, tr 82.

phẩm của sư dân trong thời gian đào kênh do Nhà nước đài thọ. Kênh đào theo lạch nước cũ nên thuận lợi dễ dàng. Công việc tiến hành hơn một tháng là xong. Kênh nối liền Long Xuyên - Rạch Giá (đầu kênh là Ba Bần thuộc xã Vĩnh Trạch ngày nay), bề ngang 20 tấc, chiều dài một vạn hai nghìn bốn trăm mười tấc (khoảng 30km). Kênh Đông Xuyên - Rạch Giá là con kênh đào sớm nhất ở miền Nam, nó có một vị trí rất quan trọng trong việc giao thông vận tải đường sông và phát triển nông nghiệp, nâng cao đời sống kinh tế và văn hoá của nhân dân Thoại Sơn.

Khi công trình đào kênh hoàn tất, Nguyễn Văn Thoại cho vẽ họa đồ kênh và núi Sập trình lên vua. Vua Gia Long rất khen ngợi, ra chỉ dụ lấy tên Thoại Ngọc Hầu đặt tên cho sông là Thoại Hà (Sông Thoại). Trên bờ phía đông của Thoại Hà có một ngọn núi, tục gọi là núi Sập, vua liền cho đổi tên là Thoại Sơn (Núi Thoại) để tặng thưởng công lao khó nhọc của Thoại Ngọc Hầu. Địa danh Thoại Sơn và Thoại Hà ra đời từ đó.

Đáp ứng nguyện vọng đời sống tâm linh của nhân dân, trên vùng đất mới, Nguyễn Văn Thoại còn cho lập một ngôi chùa thờ Phật ở triền Núi Sập. Cư dân An Giang theo truyền thống cư dân Nam Bộ đối với người có công với cộng đồng, đã đặt tên ngôi chùa trên Núi Sập là “Thoại Sơn tự”, làng bên Núi Sập là Thoại Sơn, cầu bắc ngang kênh Thoại Hà là cầu Thoại Giang.

Để đánh dấu công trình đào kênh Thoại Hà, vào năm 1818, Thoại Ngọc Hầu soạn một bài văn khắc vào bia đá. Năm Minh Mạng thứ III (1822), ông long trọng làm lễ dựng bia và khánh thành miếu thờ Sơn thần, nay là ngôi Đình thần Thoại Ngọc Hầu tại thị trấn núi Sập, huyện Thoại Sơn. Bia Thoại Sơn bằng đá, đầu bia chạm to hai chữ Thoại Sơn, chiều cao 3 mét, ngang 1,2 mét, bề dày 2 tấc, mặt bia chạm đúng 629 chữ Hán²⁹.

²⁹ Bia Thoại Sơn do Nguyễn Văn Thoại (Thoại Ngọc Hầu) dựng năm 1822 và là một trong hai công trình di tích lịch sử và bia ký nổi tiếng. Bia Thoại Sơn là một áng văn hay, một tác phẩm nghệ thuật độc đáo và còn là di tích lịch sử nổi tiếng. Ngày 28 tháng 9

năm 1990, Bộ Văn hóa đã ra quyết định số 993/VH.QĐ công nhận là di tích lịch sử cấp quốc gia.

Nội dung Bia Thoại Sơn được dịch như sau:

Kể từ thuở trời đất bắt đầu phân chia thì núi này đã có từ lâu rồi vậy. Nhưng tên ngọn núi thì thực đến nay mới là bắt đầu. Huống chi tên núi lại là đặc ân của vua ban. Nơi đây cây cối tốt tươi, khói mây đôi sắc, so với núi non tầm thường há chẳng khác nhau một trời một vực sao!

Xưa kia, núi này thuộc vùng ranh giới với phiên bang, thường gọi là núi Sập. Từ ngày các triều vua trước mở mang khai thác cõi Nam mới đưa vào bản đồ. Nhưng cây cối hoang dại vẫn che phủ um tùm và là nơi hang ổ cho hươu nai, còn cảnh đẹp thì vẫn bị chôn vùi không biết bao nhiêu năm vậy.

Mùa xuân năm Mậu Dần (1818), lão thần vâng chỉ giám sát đôn đốc việc đào kênh Đông Xuyên. Ngày nhận lệnh vua, lão thần sớm khuya kính sợ, lo phát cỏ dại, cùng vét cát bùn, đã đào được con kênh dài một vạn hai ngàn bốn trăm mười tám tấc. Sau một tháng thì hoàn thành, nghiêm nhiên trở thành một dòng sông lớn mãi mãi tiện lợi cho thuyền bè qua lại. Mà núi này cao trên mười trượng, chu vi hai ngàn bốn trăm bảy mươi tám tấc, xanh biết um tùm, cheo leo vách đá, nằm bên dòng kênh sống động như rồng thần giỡn nước, như phượng đẹp tầm sông. Đó chẳng phải là cảnh đẹp của tạo hóa đã chung đúc nên hay sao? Nhưng bấy lâu trời đất che giấu, chân người ít qua. Một sớm con kênh này được đào xong ngọn núi đều được đưa vào bức họa đồ trình lên cho vua xem. Có lẽ đó cũng là cái duyên kỳ ngộ của ngọn núi này vậy.

Sau đó lại kính theo chỉ dụ của nhà vua, vì tước hiệu của lão thần là Thoại Ngọc, lại thực là người trông coi việc đào kênh này nên mới ban tên cho núi là Thoại Sơn, kênh Đông Xuyên để biểu dương lão thần, vậy nên lão thần cũng nhờ ngọn núi này mà được ban cho niềm vinh dự lớn lao ấy vậy.

Trộm nghĩ, lão thần vốn người Quảng Nam, từ nhỏ lánh mình vào Nam, rồi theo việc quân, theo hầu bên Vọng Các. Nhờ ơn tri ngộ, bốn tấu trên miền thượng đạo, lúc thì các nước Xiêm La, Ai Lao, Cao Miên, được trấn giữ tại nơi còn khuyết chức là Lạng Sơn, Định Tường, lại kính cần nhân mệnh vua, làm quan tiết trấn Vĩnh Thanh và được ban ấn bảo hộ phiên bang. Bẩm ngón tay trong hơn mấy chục năm, gặp gỡ hai triều, một lòng thành kính, hai lần giữ ấn bảo hộ, trải nhiều năm cai giữ thành Châu Đốc. Trong thời gian này đã đào kênh Vĩnh Tế, dẹp nạn Cao Miên. Dù bán chức thô vụng, lập được chút công lao, nhưng cứ khư khư công danh mà bán thân lại không được như khẩu chuẩn, lo việc then chốt, như vua Vũ giữ yên núi sông thì e rằng sau những ngày sống hào hoa, giàu sang mà về nghỉ hưu thì khác gì như cây cỏ tàn tạ vậy.

Nào ngờ việc đào kênh lại được ơn vua soi xét, đã lấy tên của lão thần đặt tên cho núi này. Như thế núi tức là lão thần, lão thần tức là núi này, thì núi này sẽ sống sống lâu dài cùng trời đất, mãi mãi không bao giờ bị tiêu mòn vậy.

Từ nay về sau, khách thuận dòng đi qua chân núi, chắc không ai là không chỉ vào núi mà cùng nhau vui vẻ say sưa chuyện trò, tưởng nhớ đến cửu trùng cần mẫn mở mang bờ cõi, sau nữa luận bản nguyên do núi được ban tên.

Vinh dự thay cho tên gọi ấy, vinh dự thay cho ngọn núi này! Có lẽ vinh dự không riêng cho núi mà càng vinh dự đời đời cho lão thần về cuộc hạnh ngộ này nữa vậy.

Kính xin dựng ngôi miếu sơn thần nơi chân núi và khắc đá làm bia, ghi to hai chữ “Thoại Sơn” đồng thời kể lại lai lịch tên núi, những mong được lưu truyền muôn đời bất hủ!

Sau cuộc đào kênh, triều đình khuyến khích dân chúng đến khai phá đất đai và lập làng, lập ấp. Sách *Đại Nam nhất thống chí* có chép việc Nguyễn Văn Thoại chiêu mộ dân đến ở quanh chân núi Sập ngày càng đông thêm khiến cho nơi đây “*nước khe ngọt, đất phì nhiêu, cỏ cây xanh tốt, dân cư ở quanh theo núi*”. Nếu Nguyễn Cư Trinh là người quy hoạch đất đai, thiết chế hành chính, xây dựng đồn bảo, điều động binh lính bảo đảm an ninh vùng đất mới, thì Nguyễn Văn Thoại là người đã trực tiếp mở mang ruộng vườn, thôn ấp, phát triển hệ thống giao thông, củng cố biên cương và quan hệ với nước láng giềng Chân Lạp. Công lao và những đóng góp to lớn của Nguyễn Văn Thoại đối với nhân dân Thoại Sơn nói riêng, nhân dân Nam Bộ nói chung trong công cuộc khẩn hoang lập ấp, đào kênh đắp đường, phát triển và bảo vệ vùng đất mới cùng các công trình lớn của ông còn để lại mãi cho đời sau.

Về sau kênh Thoại Hà còn được nạo vét 2 lần vào năm 1897 và 1914 đã tạo cơ sở hình thành nhiều cụm dân cư ven sông. Cũng từ đó, thuyền bè từ miền sông Hậu qua phía tây Rạch Giá, Hà Tiên trở nên thuận lợi, không còn phải đi vòng ra biển.

Cùng với công trình Thoại Hà, Thoại Ngọc Hầu chú trọng mở đường quanh vùng Châu Đốc, vừa tiện lợi cho vận chuyển quân binh phòng thủ biên giới, vừa tạo thuận lợi cho dân đi khẩn hoang. Ngoại trừ lộ chính từ thành Lô Yêm đến Chê Lăng, ông còn cho mở đường, nhiều đập cản nước vừa dùng để lưu thông vừa đưa nước vào trong ruộng. Công việc này có được ông nhắc tới trong bia Vĩnh Tế “*Thần thụ mệnh vua, siêng năng kính cẩn, nhóm dân lập ấp, tùy xem địa thế: một đường thẳng tới Sóc vinh, một đường ngay đến Lò Gò, vỗ về dân sự, mở mang thôn lạc, khai khẩn ruộng vườn, tuy trong muôn phần chưa được thỏa mãn được một, nhưng*

đem nay mà sánh xưa, thì đã khác lạ lắm”³⁰. Những cuộc mở mang đường sá, kênh đập khiến nhân dân từ các vùng vùng tâm tìm đến khai phá vùng Châu Đốc tân cương.

Thoại Ngọc Hầu còn tiến hành chỉ huy đào một công trình kênh quy mô khác là kênh Vĩnh Tế. Tuy công trình này không nằm trên địa phận Thoại sơn, nhưng lợi ích của nó đối với toàn vùng là không thể phủ nhận. Theo sử nhà Nguyễn cho biết: ngay từ năm 1816, sau khi xem địa đồ vùng Châu Đốc, vua Gia Long đã nhận định: “*xứ này nếu mở đường thủy thông với Hà Tiên thời nông, thương đều lợi cả, ngày sau dân ở càng đông, đất càng mở rộng, sẽ thành một trấn to*”. Rồi trong quá trình đào sông, tiên liệu được nhọc nhằn của quân dân, Vua lại dụ: “*công trình đào sông này rất khó khăn, nhưng kế Nhà nước và cách biên phòng quan hệ chẳng nhỏ. Chúng người tuy là ngày nay chịu khó nhưng mà ích lợi cho muôn đời về sau. Vậy dân chúng cần bảo cho nhau biết, chớ nên sợ nhọc*”³¹.

Sang thời Minh Mệnh, nhà vua càng quan tâm đến củng cố biên giới Châu Đốc. Vua từng nhắc nhở biên thần Nguyễn Văn Thoại: “*Châu Đốc là một vùng xung yếu, nhà người phải hết sức khéo léo trong mọi trường hợp trấn an, phải dụ nhân dân địa phương. Trước hết phải chiêu mộ những dân buôn, xây dựng xóm làng, làm cho họ khẩn ngày càng tăng, ruộng đất ngày càng được khai khẩn thêm. Vấn đề biên phòng cũng cần được trừ liệu chu đáo*”³².

Tuy vậy, đến năm 1830, toàn vùng Châu Đốc cũng mới chỉ lập được 41 xã, thôn, phường và dân mới hơn 800 đình. Nhà vua phải dụ rằng: “*Đất đó là vùng biên giới quan trọng của quốc gia, trầm vì muốn nhân dân bảo thủ, cho nên phải đặc biệt chú ý tới việc cai trị. Đó chính là kế sách biên phòng.*

Sau ngày Đông chí năm Nhâm Ngọ, niên hiệu Minh Mệnh thứ ba (1822), Khâm sai Thống chế, đóng giữ đồn Châu Đốc, được lãnh ấn bảo hộ nước Cao Miên, kiêm quản công việc ngoài biên trấn Hà Tiên, được thưởng nhất cấp, ký lục một lần, Thoại Ngọc Hầu biên soạn, Đốc học thành Gia Định Cao Bá viết chữ. Thêm sự Bộ Công, vâng giữ công việc lương tiền đồn Châu Đốc Đoàn Hầu đích chính.

³⁰ Theo Nguyễn Văn Hầu (2006), *Thoại Ngọc Hầu và những cuộc khai phá miền Hậu Giang*, NXB Trẻ, tr. 193.

³¹ Nguyễn Hữu Hiệp (2003), *Kinh Vĩnh Tế - từ ý tưởng đến hiện thực*, *Tạp chí Dân tộc và Thời đại*, số 60/2003, tr. 6.

³² Quốc sử quán triều Nguyễn (1993), *Minh Mệnh chính yếu*, Tập 3, NXB Thuận Hóa, tr. 279.

Còn vấn đề thuế khóa đình điền, đâu phải là việc cần phải toan tính trước”³³.

Chỉ dụ năm 1831 tiếp tục quy định rõ những ruộng đất bỏ hoang, rừng núi gò đồng, bờ sông, bờ suối, các bờ đường, tóm lại là tất cả đất đai còn bỏ hoang chưa được khai khẩn canh tác đều có thể được cấp làm tư điền: *“Quan lại các cấp khắp nơi trong nước đều phải sức cho dân và binh lính, bất kể chính hộ hay khách hộ, hãy làm đơn trình xin khai khẩn cày trồng theo thổ ngơi thích hợp, tất cả những chỗ nào còn hoang. Dù đất đó trước là công hay tư, ai xin lĩnh trung trước thì được. Sau ba năm tính từ ngày nộp đơn, các quan sở tại kiểm tra thực tình làm tờ trình lên tỉnh. Ba năm tiếp theo nữa, đối với các ruộng đất trồng lúa, ngô đậu, vùng thì không kể trước đó là công hay tư đều cho người khai khẩn nhận làm của riêng cho theo hạng đất tư, bắt đầu thu thuế để tỏ khuyến khích”³⁴.*

Năm 1836, vua Minh Mệnh ra lệnh cho các quan lại đứng đầu 6 tỉnh Nam Kỳ đem hết các loại tù phạm sung quân, đi đầy làm binh, cho làm binh ở đồn điền hoặc sung vào các sở đồn điền³⁵.

Năm 1842, vua Thiệu Trị ra lệnh đưa tù phạm đi khai hoang ở tỉnh An Giang. Đến năm 1851 và 1852, vua Tự Đức ra lệnh bắt tất cả tù phạm hết hạn đồ trở xuống ở khắp 6 tỉnh Nam Kỳ đều tập trung ở các đồn bảo ở An Giang (trừ những tên được dân xã nhận lĩnh về) cho đi khẩn hoang. Số khai khẩn được bao nhiêu đều cho làm thế nghiệp³⁶.

Năm 1853, Nguyễn Tri Phương áp dụng chính sách doanh điền trên vùng đất Nam Bô, hướng tập trung chính là An Giang và Hà Tiên.

3. Các thành phần dân cư

Tham gia vào công cuộc khai khẩn Thoại Sơn từ giữa thế kỷ XVIII, có nhiều thành phần dân cư: nông dân nghèo xiêu tán, quân đội, binh lính giải ngũ, người có vật lực (địa chủ), tù phạm... thuộc

nhiều thành phần tộc người: Việt, Khmer, Hoa Chăm.

Có mặt sớm nhất là bộ phận người Khmer. Họ tụ cư thành phum, bóc khai thác các nguồn lợi của rừng như bẫy thú, ăn ong, bắt cá, hoặc trồng lúa trên các gò giồng cao. Dưới triều vua Gia Long, với chính sách chiêu tập các sắc dân đến khai khẩn vùng Châu Đốc tân cương, một bộ phận người Khmer tiếp tục đến tụ cư quanh núi Ba Thê. Triều đình dành cho người Khmer được hưởng các quy chế rộng rãi, cấm dân Việt tranh chiếm điền thổ và các sở thủy lợi với người Khmer. Tuy nhiên, do tính phức tạp của vùng biên cương, những phum, sóc của người Khmer thường không ổn định, thậm chí người Khmer còn hay bị các thế lực Xiêm và giới quan lại Chân Lạp thân Xiêm xúi giục, kích động chống lại chính quyền Nguyễn.

Có mặt đông nhất ở Thoại Sơn vẫn là bộ phận người Việt. Họ tìm đến Thoại Sơn do nhiều nguyên nhân khác nhau và thuộc nhiều thành phần khác nhau: nông dân nghèo xiêu tán, quân đội, binh lính giải ngũ, người có vật lực (địa chủ), tù phạm... Có những nhóm người đến Thoại Sơn tự phát, nhưng đa phần là hưởng ứng chính sách khuyến khích khẩn hoang của triều đình.

Những người có mặt sớm chủ yếu là những lưu dân đã từng đến khai phá các vùng Sài Gòn, Mỹ Tho, Long Hồ trước đó rồi tiếp tục tiến lên khai phá vùng đất mới còn nhiều đất hoang; hoặc là những binh lính và gia đình của họ đã theo Nguyễn Hữu Cảnh khai phá vùng Vàm Nao đi lên. Những người đi khai phá đến sau, phần lớn là dân nghèo, dân lậu, tù phạm... được chính quyền tổ chức đưa đến khai phá những vùng hoang nhân dư địa. Sách *Gia Định thành thông chí* của Trịnh Hoài Đức cũng nói đến sự hiện diện của những người Việt đến vùng Thất Sơn để tu hành, khai thác nguồn lợi thiên nhiên, không làm giàu nhưng có thể sống qua ngày. Họ lập vườn cây ăn trái, trồng hoa màu, tìm thảo dược hoặc làm ruộng dưới chân núi, bắt cá vào mùa hạn ở các

³³ Quốc sử quán triều Nguyễn (1993), Sdd, tr. 300.

³⁴ *Đại Nam hội điển sự lệ*, q. 40.

³⁵ Quốc sử quán triều Nguyễn (2002), Sdd, tr.65.

³⁶ Quốc sử quán triều Nguyễn (2002), Sdd, tr.128

ao địa, sống hòa nhập với những người Khmer có mặt trước đó.

Nửa sau thế kỷ XIX, khi nhà Nguyễn áp dụng chính sách doanh điền ở Nam Bộ, số lượng người Việt càng gia tăng. Các doanh điền được lập nhiều ở An Giang (trong đó có Thoại Sơn) và Hà Tiên. Năm 1866, doanh điền sứ An Giang, Hà Tiên là Trần Hoàn đã báo cáo về kinh rằng đã mộ được 1.646 dân đinh, thành lập 149 thôn, khẩn được 8.333 mẫu ruộng.

Một bộ phận người Chăm cũng có mặt ở Thoại Sơn khá sớm, sau sự kiện 1753, khi Nguyễn Cư Trinh bảo hộ cho nhóm người Chăm bị Chân Lạp truy kích phải bỏ chạy từ Oudong về. Theo kế sách của Nguyễn Cư Trinh, năm 1755, nhóm cư dân Chăm được đưa đến vùng Châu Đốc tân cương, cho ở chung lẫn với người Khmer, người Việt để khai khẩn đất hoang và góp phần giữ vững biên cương. Năm 1807, vua Gia Long dụ cho quan An phủ sứ đồn Châu Đốc chiêu tập các sắc dân đến Châu Đốc làm ăn. Một nhóm người Mã Lai (Đồ Bà) và người Chăm cũng góp mặt³⁷. Năm 1820, một nhóm người Chăm phản đối chính sách đàn áp của chính quyền Oudong đã trốn đến Châu Đốc dưới sự che chở của nhóm người Mã Lai đang sống tại đây³⁸. Tháng 9 năm Tân Sửu (1841), quan quân Nguyễn do Trương Minh Giảng chỉ huy rút về An Giang, những người Chà Và và người Chăm, nguyên trước ở Trấn Tây đã chạy theo về, gồm cả đàn ông, đàn bà, già trẻ tất cả là 2.383 người và được xếp cho ở tại cửa sông Châu Giang. Nhưng vì bờ sông Châu Giang phần nhiều là bùn lầy, khó canh tác, nên vua Thiệu Trị sai cho dời họ đến phủ Ba Xuyên hoặc ai tình nguyện đi Tây Ninh thì cũng cho³⁹.

Theo số liệu của sử nhà Nguyễn cung cấp, vào năm 1859, vùng Châu Đốc có khoảng 1.000 người

Chăm và người Chà Và định cư ở bảy làng: Châu Giang, Kô Tam Bong, Phụng Soài, La Ma, Ka Côi, Ka Côi Ky và Sbau⁴⁰, trong số đó làng Châu Giang có một phần thuộc Thoại Sơn.

Cộng đồng người Hoa có mặt khá sớm tại Đồng Nai - Gia Định trong đoàn người của Trần Thượng Xuyên, Dương Ngạn Địch và Mạc Cửu vào các năm 1679, 1680. Một bộ phận trong nhóm Trần Thượng Xuyên đã từng tham gia vào đoàn quân của Chưởng cơ Nguyễn Hữu Cảnh năm 1699-1700 khi từ Chân Lạp về và dừng chân ở Vàm Nao. Không rõ trong số họ có ai ở lại Châu Đốc hay Thoại Sơn hay không?

Nhưng chắc chắn vào năm 1807, vua Gia Long dụ cho quan An phủ sứ đồn Châu Đốc chiêu tập các sắc dân đến Châu Đốc làm ăn thì người Hoa đã góp mặt. Dưới triều Gia Long, một người Hoa tên là Diệp Hội đã được cử làm cai phủ Châu Đốc⁴¹. Tuy nhiên, người Hoa chủ yếu tập trung tại vùng Châu Đốc, vùng Thoại Sơn hầu như rất ít. Họ chủ yếu làm nghề buôn bán, chỉ rất ít người theo nghề ruộng rẫy. Trong địa bạ 1836, chỉ thấy ghi một người Hoa tên là Trác Vũ, thôn Thoại Sơn, tổng Định Phước có 5 mẫu đất trồng dâu⁴².

Từ nửa sau thế kỷ XIX, Thoại Sơn còn là nơi quy tụ những đoàn người theo các tín ngưỡng khác nhau như Bửu Sơn Kỳ Hương, Tứ Ân Hiếu Nghĩa... Họ là dân các vùng lân cận Gia Định, Mỹ Tho, Vĩnh Long... theo về với đạo, đồng thời chia nhau đi khẩn hoang hầu đảm bảo nguồn hậu cần nuôi các tín đồ theo đạo. Các nhóm theo Bửu Sơn Kỳ Hương đến khai khẩn với quy mô lớn phải kể đến như: nhóm vào Thất Sơn, bên chân núi Két do Bùi Văn Thân và Bùi Văn Tây dẫn đầu; nhóm đến Láng Linh do quân cơ Trần Văn Thành dẫn đầu; nhóm đến Cái Dầu theo cụ Nguyễn Văn Xuyên. Cụ Ngô Lợi, người khởi xướng Tứ Ân Hiếu Nghĩa

³⁷ Nội các triều Nguyễn (1993), *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Tập 4, Nxb Thuận Hóa, tr. 107.

³⁸ Dẫn lại từ Cao Thanh Tân (2014), *Lịch sử khai phá và bảo vệ chủ quyền vùng đất Châu Đốc thời Nguyễn*, NXB Quân đội nhân dân, tr. 50.

³⁹ Theo *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, dẫn lại từ Cao Thanh Tân, Sdd, tr. 50, 51.

⁴⁰ Bau rac, J.C, *La Cochinchine et ses habitants*, dẫn lại từ Cao Thanh Tân, Sdd, tr. 51.

⁴¹ Quốc sử quán triều Nguyễn (2002), Sdd, tr. 310, 311.

⁴² Dẫn lại từ Cao Thanh Tân, Sdd, tr.55

cũng đưa hàng trăm người tới vùng núi Tượng khản hoang vùng biên giới.

4. Tình hình phát triển kinh tế

- Về chế độ sở hữu ruộng đất

Điều kiện tự nhiên, lịch sử, xã hội đặc thù của vùng đất Thoại Sơn trong bối cảnh khản hoang miền biên viễn từ giữa thế kỷ XVIII đến giữa thế kỷ XIX đã đưa đến sự ra đời và tồn tại áp đảo của loại hình sở hữu tư nhân về ruộng đất của nông dân và địa chủ (những “dân có vật lực”).

Để khuyến khích dân đẩy mạnh khai hoang, các chúa Nguyễn và vua quan triều Nguyễn mặc nhiên thừa nhận quyền tư hữu đất đai của những người có công khai phá. Điều kiện tự nhiên và địa hình tương đối thuận lợi với hệ thống sông ngòi kênh rạch chằng chịt, đất đai rộng rãi, màu mỡ, tài nguyên, sản vật phong phú... đã giúp cho đơn vị khai khẩn gia đình có thể khai phá đơn lẻ, không nhất thiết phải hợp tác, phải ràng kết với một cộng đồng ở một nơi cố định. Họ sống tập trung thành các thôn, ấp dọc theo sông rạch. Đó cũng chính là dạng cư trú thích ứng với sự thừa thãi không gian. Với kiểu cư trú này thì yếu tố “động” là chủ đạo, sự tan hợp là thất thường, họ có thể ở lại nếu thuận lợi và di chuyển sang nơi khác khi gặp khó khăn. Họ quan hệ với nhau trên cơ sở tự nguyện, nghĩa hiệp, nương tựa là chủ yếu chứ chưa đủ bề dày lịch sử để dựa trên cơ sở tông tộc ràng buộc bởi các tập tục “đất lành, quê thói”.

Bên cạnh đó, mặc dù đã xác lập chủ quyền từ 1757 nhưng cho đến giữa thế kỷ XIX, vùng đất này vẫn là nơi thường xuyên phải đương đầu với các cuộc quấy nhiễu của thổ phi, của binh lính Chân Lạp và cả các cuộc chiến tranh xâm lấn của phong kiến Xiêm. Do đó, để nhanh chóng khẳng định chủ quyền và tổ chức quản lý lãnh thổ, các chúa Nguyễn chỉ có thể áp dụng một thiết chế quản lý hành chính - kinh tế dễ dãi: “*Địa phương Nông Nại nguyên xưa có nhiều ao chằm rừng rú, khi đầu thiết lập ba dinh mộ dân đến ở, có đất ở hạt Phiên Trấn mà kiến trúc làm đất ở hạt Trấn Biên, có đất ở hạt Trấn*

*Biên mà kiến trúc ở hạt Phiên Trấn, như vậy cũng tùy theo dân nguyện không ràng buộc chi cả, cốt yếu khiến dân mở đất khản hoang cho thành điền, lập làm thôn xã mà thôi. Lại hoặc có đất hiện còn bùn cỏ mà trung làm sơn điền, hoặc đất gò đồng trung làm thảo điền cũng phần nhiều, đến như sào, mầu, khoảnh, sớ, tùy theo miệng khai biên vào sổ bộ chứ không hạ thước đo khám phân đẳng hạng tốt xấu...”*⁴³. Cho mãi đến thời vua Gia Long, Minh Mệnh, mục đích chính của công cuộc khai khẩn vẫn hướng đến củng cố biên cương “*Vĩ địa thế Châu Đốc, Hà Tiên cũng không kém Bắc Thành*” và “*Đồn Châu Đốc lúc đó chưa có tỉnh là vùng địa đầu quan yếu, ta đã từng xuống chỉ chiêu tập dân buôn bán, cho vay tiền gạo lập ấp khẩn điền làm kế sinh nhai. Đó là ý niệm quan trọng của ta trong vấn đề củng cố biên cương*”⁴⁴.

Trên thực tế vào thời Minh Mệnh, khu vực xung quanh đồn Châu Đốc là nơi có dân cư tập trung đông, thì dân đinh cũng mới chỉ hơn 800 người⁴⁵. Trong điều kiện đó, các chúa Nguyễn và các vua nhà Nguyễn buổi đầu chỉ có thể thừa nhận sự tự do phát triển của sở hữu tư trên những ruộng đất do dân khai phá “*Mỗi gia đình chiếm lấy phần đất mà mình có khả năng khai thác, cũng từ đó quyền sở hữu tư nhân của các nông dân được thiết lập. Để đổi lấy thuế trả cho sự trị an mà sở hữu chủ được hưởng, nhà nước đảm bảo cho cá nhân được quyền sử dụng một mảnh đất... mảnh đất ấy có thể được trao đổi, mua đi, bán lại*”⁴⁶.

Việc đánh thuế do vậy cũng chỉ có thể thực hiện trên cơ sở sự khai báo của làng xã về số dân đinh của làng mà thôi!

Trong Địa bạ năm 1836, được lập sau cuộc đặc điền của triều Nguyễn, diện tích đất đai khản hoang được của vùng Thoại Sơn với 9 làng thuộc tổng

⁴³ Lê Quý Đôn (1973), *Phủ biên tạp lục*, Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hoá, Sài Gòn, Quyển 3, tr. 112b.

⁴⁴ Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang (2013), Sdd, tr. 206.

⁴⁵ Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang (2013), Sdd, tr. 206.

⁴⁶ Litana (1999), *Xứ Đàng Trong*, Nxb Trẻ, tr. 123.

Định Phước, huyện Tây Xuyên gồm 6882 mẫu 9 sào 11 thước, thể hiện cụ thể trong địa bạ như sau⁴⁷:

- Thôn Thoại Sơn, huyện Tây Xuyên, tổng Định Phước đất thực canh: 12 mẫu 5 sào;
- Thôn Thanh Hòa Trung, huyện Tây Xuyên, tổng Định Phước đất thực canh: 3305 mẫu, 5 sào, 10 thước, 0 tấc;
- Thôn Vĩnh Chánh, huyện Tây Xuyên, tổng Định Phước đất thực canh: 230 mẫu, 0 sào, 0 thước, 0 tấc;
- Thôn Vĩnh Trinh, huyện Tây Xuyên, tổng Định Phước đất thực canh: 122 mẫu, 0 sào, 0 thước, 0 tấc;
- Thôn Vĩnh Phú, huyện Tây Xuyên, tổng Định Phước đất thực canh: 10 mẫu 9 sào;
- Thôn Thới Thuận, huyện Tây Xuyên, tổng Định Phước đất thực canh: 1075 mẫu 6 sào 13 thước;
- Thôn Tân Thuận Đông, huyện Tây Xuyên, tổng Định Phước đất thực canh: 1007 mẫu 2 sào 11 thước;
- Thôn Mỹ Phước, huyện Tây Xuyên, tổng Định Phước đất thực canh: 712 mẫu 8 sào 3 thước;
- Thôn Mỹ Thạnh, huyện Tây Xuyên, tổng Định Phước đất thực canh: 414 mẫu 0 sào 13 thước;

TỔNG	DIỆN TÍCH	TỶ LỆ
Châu Phú	102 mẫu 2 sào 3 thước	0,3%
Định Thành	1625 mẫu 6 sào 8 thước	4,9%
An Thành	1966 mẫu 3 sào 9 thước	5,9%
An Long	2417 mẫu 7 sào 3 thước	7,2%
An Toàn	5904 mẫu 3 sào 14 thước	17,67%
Định Phước	6882 mẫu 9 sào 11 thước	20,6%
An Phú	14497 mẫu 0 sào 6 thước	43,4%

Đặt trong tương quan so sánh với các tổng khác trong huyện Tây Xuyên, diện tích đất đai canh tác của tổng Định Phước (tức huyện Thoại Sơn ngày nay) có thể thấy: So với 7 tổng thuộc huyện Tây Xuyên, Tổng Định Phước đã khai khẩn được 6.882 mẫu 9 sào 11 thước, là tổng có diện tích khai khẩn đứng thứ hai toàn huyện sau tổng An Phú. Tuy vậy, huyện Tây Xuyên là vùng có nhiều đồi núi lại có một phần nằm trong tứ giác Long Xuyên trũng phèn nên chưa khai phá là bao so với diện tích đất đai toàn huyện.

Mặc dù ruộng đất thực canh của tổng chưa nhiều, nhưng tình trạng tích tụ ruộng đất vào tay địa chủ cũng đã diễn ra rất sớm. Người đi khai hoang thường là những nông dân phiêu tán, không tài sản mà yêu cầu của việc khai hoang luôn cần phải có dụng cụ, lương thực và các loại phương tiện khác nhau. Vì thế họ thường phải vay mượn của những người giàu có và thường thì những sự vay mượn như thế họ không thể hoàn trả nổi do thời kì này sản xuất nông nghiệp còn nhiều khó khăn, phụ thuộc nhiều vào thiên nhiên, bên cạnh đó lãi suất thường cao mà hạn trả thì nhanh chóng. Chỉ cần xảy ra một mùa thất bát là người nông dân đang tự canh trên đất mình khai hoang sẽ mất đất và phải trở thành thân phận tá điền vì không trả nợ được cho địa chủ (phải bán đất và nhận lại đất từ địa chủ để canh tác). Cho nên, về tổ chức xã hội ở những vùng mới khai thác như Thoại Sơn, mô hình xã hội phong kiến với quan hệ địa chủ - tá điền có sức tồn tại mạnh mẽ.

Số liệu dưới đây cho thấy tỷ lệ đất tư và đất công của từng thôn ở vùng Thoại Sơn (tổng Định Phước) qua địa bạ của nhà Nguyễn năm 1836:

⁴⁷ Nguyễn Đình Đầu (1994), *Địa bạ Nam Kỳ lục tỉnh*, NXB Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 222, 236, 238, 243, 248, 251, 252.

STT	Tên xã, thôn	Tổng diện tích ruộng đất	Diện tích ruộng đất tư	Diện tích ruộng đất công
1	Tân Thuận Đông	958 m 4 s 12 t	958 m 4 s 12 t	0
2	Thái (Thới) Thuận	1075 m 6 s 13 t	973 m 3 s 0 t	102 m 3 s 13 t
3	Mỹ Phước	700 m 8 s 3 t	467 m 5 s 0 t	233 m 3 s 3 t
4	Mỹ Thịnh (Thanh)	411 m 4 s 3 t	383 m 5 s 13 t	27 m 8 s 5 t
5	Vĩnh Trinh	180 m 0 s 0 t	178 m 0 s 0 t	2 m 0 s 0 t
6	Vĩnh Phú	10 m 9 s 0 t	10 m 9 s 0 t	0
7	Thụy (Thoại) Sơn	12 m 5 s 0 t	12 m 5 s 0 t	0
8	Thịnh (Thanh) Hòa Trung	3305 m 5 s 10 t	3257 m 6 s 11 t	52 m 0 s 3 t
9	Vĩnh Chính (Chánh)	227 m 6 s 0 t	224 m 7 s 0 t	2 m 9 s 0 t
	Tổng	6.882 m 9 s 11 t	6.466 m 3 s 0 t	416 m 6 s 11 t

Có thể thấy rõ tỷ lệ ruộng đất tư áp đảo tại các thôn trong tổng. Trong suốt thời gian cầm quyền của mình, nhà Nguyễn luôn luôn có thái độ mềm dẻo đối với chế độ tư điền ở Nam Bộ nói chung, đặc biệt là các địa phương có đặc thù về tự nhiên, xã hội hay vùng biên cương. Do vậy, diện tích đất tư ở khu vực này chiếm tỉ lệ cao nhất trên cả nước. Có những thôn trong tổng Định Phước hầu như không tồn tại ruộng đất công như Tân Thuận Đông, Vĩnh Phú, Thụy (Thoại) Sơn. Ngay trong đợt kinh lí và thiết lập chế độ ruộng đất công trong các vùng Nam Bộ, Minh Mệnh cũng đã ra dụ: “*Các tỉnh Nam Kỳ có đất tốt và nhiều ruộng. Chỉ lo dân không chăm cấy cấy, chứ không lo chẳng đủ ruộng cấy. Nếu khéo điều hòa để người giàu đem ruộng dư cho thêm người nghèo không đủ ruộng cấy, bằng cách khuyến bảo, khiến dân đều được hưởng lợi, há lại không tránh được khỏi sự tranh giành? Chứ chia cắt lấy một nửa ruộng tư, không phải gặp một phen sửa đổi sổ sách gây nhiều sự phiền nhiễu. Nay thuận cho xét xem thôn xã nào có nhiều ruộng đất hoang, khiến dân hợp lực khai khẩn làm ruộng công, rồi đem cấp đều cho lính và dân. Hoặc làng nào trước có nhiều ruộng đất tư không canh tác hết, thì quan phải thân hành hiếu thị khiến người có ruộng trích ra một nửa, hoặc ba, bốn phần mười giao cho làng xung làm công điền, để cho dân chúng cùng chung hưởng*

lợi. Thử xem việc ấy kết quả ra sao sau lên để xét”⁴⁸.

Tại vùng đất Thoại Sơn vào thời kỳ nhà Nguyễn cai trị cũng tồn tại một loại hình ruộng đất tư được gọi là phụ canh, là loại ruộng đất của xã thôn nhưng lại cho người ngoài thôn hoặc tổng, huyện canh tác. Địa bạ năm 1836 ghi số ruộng đất phụ canh của tổng Định Phước là 825 mẫu 7 sào 9 thước, chiếm 12% diện tích đất canh tác toàn tổng.

Ngoài ra, còn có đất đai thuộc sở hữu tư nhân của chức dịch địa phương. Trong tổng số ruộng đất canh tác của Thoại Sơn lúc bấy giờ, số ruộng đất thuộc sở hữu của chức dịch chiếm khá lớn, tới 329 mẫu 7 sào 6 thước, tương đương 5,1%. Chức dịch ở đây bao gồm thôn trưởng, dịch mục và người bán thôn làm tá bạ.

Xem xét tỷ lệ ruộng đất công của tổng Định Phước qua địa bạ năm 1836 trên đây cho thấy công điền ở đây không nhiều. Theo sử liệu nhà Nguyễn thì công điền chia làm hai loại: dân cư thổ và công điền công thổ. Dân cư thổ là đất để cho dân chia nhau làm nhà ở, chia một lần rồi thôi, không phải chia lại. Công điền công thổ là ruộng đất thuộc sở hữu công, để cho dân làng chia nhau canh tác theo những khẩu phần và định kỳ 3 năm hoặc 6 năm chia

⁴⁸ Nguyễn Đình Đầu (1995), Sdd, trang 128.

lại theo quy định của triều đình. Ruộng đất công ở tổng Định Phước (tức Thoại Sơn ngày nay) hình thành chủ yếu từ nguồn ruộng đất do chính quyền huy động tù phạm đi khai khẩn và canh tác hoặc từ những điền chủ có nhiều ruộng cày không hết báo lên quan, phát giao cho người trong thôn nhận cày cấy.

- Các hoạt động kinh tế

Nông nghiệp

Các con kênh đào như kênh Thoại Hà, Vĩnh Tế,... là đường thâm nhập vào những khu xa bờ sông Hậu đã giúp cho việc định cư khai phá của cư dân được thuận lợi. Dải đất được đắp cao dọc bờ kênh cũng là nơi thuận tiện cho việc cư trú. Thêm nữa các con kênh này còn đưa nguồn nước ngọt của sông Cửu Long đến rửa phèn giúp cải tạo đất đai. Nhờ đó, kinh tế nông nghiệp sớm khẳng định vị thế chủ đạo trong đời sống kinh tế của Thoại Sơn ngay từ buổi đầu khai khẩn.

Cây trồng chính ở vùng Thoại Sơn là lúa. Không những lúa có diện tích gieo trồng lớn mà giống lúa cũng hết sức phong phú. Trong sản xuất, cư dân Thoại Sơn đã biết sử dụng các kỹ thuật khác nhau, thời gian gieo sạ, thu hoạch khác nhau cho từng giống lúa. Bên cạnh kỹ thuật làm đất, người nông dân còn biết cách chọn giống lúa phù hợp với từng loại ruộng mình canh tác. Đối với loại ruộng núi, họ thường trồng các giống lúa sớm, ngắn ngày, có thời gian từ khi cấy đến khi gặt chỉ độ chừng 3 tháng. Đối với loại ruộng cò, ruộng bầu, họ gieo cấy loại lúa mùa lờ và lúa mùa có thời gian từ cấy đến gặt khoảng 5 đến 6 tháng.

Bên cạnh lúa, người dân Thoại Sơn còn trồng nhiều loại cây khác như khoai, đậu, bông vải, dâu tằm... Theo *Đại Nam nhất thống chí* ghi lại thì như ở tỉnh An Giang người ta trồng rất nhiều loại cây. Về ngũ cốc có nếp, lúa, bắp, đậu xanh, đậu nành, đậu ván, đậu đen. Về các loại dưa, bí có dưa hấu, bí ngô, mướp ngọt, lựu qua (lầu qua), rau thì có rau đắng, hành, gừng, rau hẹ, cải củ, trái cây có

chuối, dứa, măng cầu⁴⁹. Từ đầu thế kỉ XIX, cũng như vùng Đồng bằng sông Cửu Long, cư dân vùng Thoại Sơn còn trồng nhiều loại cây mới nhập từ nước ngoài như cây măng cụt (là loại cây do Bá Đa Lộc mang về Việt Nam cuối thế kỉ XVIII từ đảo La Sonde), cây hồng Xiêm từ Thái Lan...

Ngoài ra, người dân còn làm những công việc phong phú khác: Tháng ba sau khi thu hoạch lúa xong thì nông dân trồng tiếp vụ dưa. Tháng 4 đi bắt ốc gạo, tháng 7 đi lấy tổ ong, tháng 10 đi vớt tôm xanh...

Thủ công nghiệp

Trong hoàn cảnh mới và trong điều kiện tiếp xúc giao lưu văn hoá với nhiều dân tộc, hoạt động sản xuất thủ công nghiệp của các cộng đồng cư dân cũng được cách tân, biến đổi để phù hợp với cuộc sống. Chủ thể của quá trình nổi tiếp và phát triển truyền thống thủ công không ai khác hơn là những người thợ thủ công phiêu tán trong các đoàn lưu dân đi khai phá hoặc lần lượt về sau có các đoàn du thợ di chuyển về phương Nam. Có thể kể ra nhiều nghề thủ công đã có mặt ở Thoại Sơn như nghề dệt, nghề gốm, nghề nhuộm, đóng ghe thuyền, đan lát, đan tre, rèn sắt, chày đá...

Trong số các loại cây trồng làm nguyên liệu thủ công nghiệp, bông vải và dâu tằm là loại cây trồng được trồng nhiều nhất vì nó cung ứng cho nhu cầu sản xuất vải may mặc cho đa số nhân dân.

Thương nghiệp

Do kinh tế nông nghiệp và thủ công nghiệp có điều kiện phát triển, lại thêm việc đào mới các con kênh nối liền nhiều địa phương trong khu vực tây sông Hậu nên việc buôn bán trao đổi hàng hoá với vùng Đồng bằng sông Cửu Long và với các vùng, thị trường trong ngoài nước cũng sớm được mở rộng. Người dân Thoại Sơn có thể giao lưu, trao đổi sản phẩm tại các chợ lớn trong vùng như Châu Đốc, Hà Tiên, cũng có thể đi xa hơn theo trục Gia Định - Nam Vang.

⁴⁹ Theo *Đại Nam nhất thống chí, tập hạ (An Giang - Hà Tiên)*, Nha Văn hóa Sài Gòn xuất bản, 1973, trang 42.

Ở khu vực giáp với biên giới Chân Lạp (Campuchia), nhân dân hai nước vẫn có hiện tượng ở xen kẽ, buôn bán qua lại dễ dàng. Các mặt hàng bán buôn, trao đổi chính là gạo, muối, cá khô hoặc các sản vật địa phương của Chân Lạp như đậu khấu, ngà voi, mật ong, gỗ quý...

5. Vai trò của chúa Nguyễn và vương triều Nguyễn trong đẩy mạnh khẩn hoang vùng Thoại Sơn

Là một bộ phận đất đai của miền Tây Nam Bộ, thuộc Đồng bằng sông Cửu Long, Thoại Sơn là huyện biên giới của An Giang ngày nay, cũng là nơi thể hiện rõ nét nhất tính đa dạng cộng đồng tộc người và đa dạng tôn giáo của Đồng bằng sông Cửu Long. Cộng cư tại Thoại Sơn có các cộng đồng Việt, Khmer, Hoa, Chăm với các sắc thái tôn giáo tín ngưỡng đa dạng: Phật giáo, Thiên Chúa giáo, Islam giáo, đạo Bửu Sơn Kỳ Hương, đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa, đạo Cao Đài, đạo Hòa Hảo, tín ngưỡng dân gian...

Bảo vệ dân chúng khẩn hoang và xác lập chủ quyền là hai mục tiêu được các Chúa Nguyễn tiến hành song song đồng thời, trong đó xác lập chủ quyền là để bảo vệ tính hợp pháp của công cuộc khẩn hoang và thành quả của công cuộc khẩn hoang chính là cơ sở để xác lập và khẳng định chủ quyền một cách thật sự. Chỉ sau hơn một thế kỷ, tính từ giữa thế kỷ XVIII cho đến nửa sau thế kỷ XIX, bằng nỗ lực vượt bậc, Thoại Sơn nhanh chóng trở thành vùng kinh tế - xã hội đa dạng. Đây là thành quả lao động cần cù và sáng tạo của tất cả các cộng đồng cư dân người Việt, người Khmer, người Chăm và người Hoa... trong vùng.

Cùng với những chính sách và biện pháp đẩy mạnh khẩn hoang, xác lập chủ quyền, các chúa Nguyễn đặc biệt chú trọng đến mục tiêu bảo vệ chủ quyền trên vùng đất mới. Vai trò đó thể hiện qua một số biện pháp cụ thể:

- Xây dựng bộ máy chính quyền để bảo vệ đất đai và thân dân: năm 1757, sau khi Nặc Tôn dâng đất Tầm Phong Long và cắt năm phủ Hương Úc,

Cần Bột, Chân Sum, Sài Mạt, Linh Quỳnh để tạ ơn Mạc Thiên Tứ và chúa Nguyễn, Thiên Tứ hiến cho triều đình. Chúa Nguyễn liền lệnh cho Nguyễn Cư Trinh chia đất địa giới, lập Châu Đốc tân cương, dựng đồn Châu Đốc; lại cho năm phủ nói trên sáp nhập vào quản hạt Hà Tiên, đặt Giá Khê làm đạo Kiên Giang, Cà Mau làm đạo Long Xuyên, đặt quan lại, chiêu dân cư, lập thôn ấp làm địa giới Hà Tiên ngày càng thêm rộng. Năm 1774, Chúa Nguyễn Phúc Khoát chia vùng đất từ Nam dải Hoành Sơn đến Cà Mau làm 12 đơn vị hành chính gọi là dinh. Vùng đất Thuận - Quảng cũ gồm 6 dinh: Bồ Chính, Quảng Bình, Lưu Đồn, Cựu Dinh (hay Chính Dinh cũ), Chính Dinh, Quảng Nam. Vùng đất mới chia thành 6 dinh: Phú Yên, Bình Khang, Bình Thuận, Trấn Biên, Phiên Trấn, Long Hồ (Vĩnh Long). Ngoài ra, còn có một trấn phụ thuộc là Hà Tiên. Mỗi dinh quản hạt một phủ, dưới phủ có huyện, tổng hay xã...

- Xây dựng quân đội để bảo vệ các vùng đất vừa xác lập và thực thi chủ quyền. Ngoài quân *chính quy thường trực* ở các dinh, các chúa Nguyễn còn tổ chức lực lượng *Thổ binh* ở các địa phương. Quân chính quy thường trực là quân đóng ở các dinh, được phiên chế theo thứ tự: *dinh, cơ, đội, thuyền*. Đứng đầu quân đội ở mỗi dinh là chức *Chưởng dinh*, ở cấp cơ có chức *Chưởng cơ* và *Cai cơ*, ở cấp đội có *Cai đội* và *Đội trưởng*. *Thổ binh, Tạm binh* hay *Thuộc binh* là quân đội địa phương. Đây là lực lượng tập trung nhiều ở Nam Bộ nói chung, vùng Châu Đốc tân cương nói riêng để bảo vệ vùng đất mới và trấn áp các lực lượng chống đối từ Chân Lạp và lực lượng xâm lược Xiêm.

- Bố trí lực lượng quân sự, thiết lập các đồn thủ "nơi xung yếu" để chống giặc, giữ dân, bảo vệ chủ quyền, đập tan các cuộc xâm lược lãnh thổ. Nhờ đó các thế lực âm mưu đe dọa và xâm phạm đến biên giới đất nước đều bị đẩy lùi. Nền độc lập dân tộc và toàn vẹn lãnh thổ trên vùng đất Nam Bộ, trong đó có Thoại Sơn - Châu Đốc đã được bảo vệ vững chắc.

Công cuộc khẩn hoang, xác lập chủ quyền, phát triển kinh tế - xã hội tại vùng đất Thoai Son từ giữa thế kỉ XVIII đến nửa đầu thế kỷ XIX đã có vai trò quan trọng trong việc khẳng định và bảo vệ chủ quyền thời bấy giờ, cũng như trong toàn bộ tiến trình phát triển của Nam Bộ. Nếu sự kiện lập phủ Gia Định (năm 1698) đánh dấu bước khởi đầu của quá trình xác lập chủ quyền của các chúa Nguyễn, sự kiện vùng đất Hà Tiên được sáp nhập vào lãnh

thổ Đàng Trong (năm 1708) là sự kiện đánh dấu bước phát triển quan trọng trong quá trình mở rộng chủ quyền của Chúa Nguyễn, thì sự kiện sáp nhập đất Tam Phong Long (năm 1757) là một sự kiện đặc biệt, nó vừa góp phần mở rộng cương vực về phương nam, vừa có ý nghĩa đánh dấu việc hoàn tất quá trình xác lập chủ quyền của các chúa Nguyễn trên vùng đất Nam Bộ.

Thoai Son area from 1757 to the later half of the nineteenth century

- **Tran Thi Mai**

University of Social Sciences and Humanities, VNU-HCM

ABSTRACT:

In 1757, Thoai Son – an area in the southern part of Vietnam, was officially ruled by the Nguyen Lords. Implementing the reclamation and establishing the sovereignty were the two processes that the Nguyen Lords carried out simultaneously, in which sovereignty establishment aiming to protect the legitimacy of the reclamation and achievements of the reclamation were the foundations to claim and

affirm the long lasting and sustainability of the country sovereignty. Just during over one century, from 1757 to the later half of the nineteenth century, Thoai Son quickly became a melting pot of the Kinh, the Khmer, the Cham, the Chinese, etc. and a diversified socio-economic area which played an important role in the development course of the South of Vietnam.

Keywords: *Thoai Son, Tam Phong Long, An Giang, reclamation, sovereignty establishment*

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh An Giang (2002), Lịch sử Đảng bộ tỉnh An Giang 1927 - 1975, tập 1, tập 2, Ban tuyên giáo Tỉnh ủy An Giang xuất bản.
- [2]. 2. Cao Thanh Tân, Lịch sử khai phá và bảo vệ chủ quyền vùng đất Châu Đốc thời Nguyễn, nhà xuất bản Quân đội nhân dân
- [3]. 3. Chu Đạt Quan (2006), *Chân Lạp phong thổ ký*, Nxb Thế giới, Hà Nội.
- [4]. 4. Di tích lịch sử - Văn hóa An Giang (2001), Sở Văn hóa - Thông tin An Giang xuất bản
- [5]. 5. GS. Trần Văn Giàu (chủ biên), Địa chí văn hóa TP. HCM (1987), tập I, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh
- [6]. 6. Lê Quý Đôn (1977), Phủ biên tạp lục, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [7]. 7. Lê Quý Đôn (1973), *Phủ biên tạp lục*, Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hoá, Sài Gòn, Quyển 3. 8. Lê Hương (1969), Người Việt gốc Miên, Sài Gòn.
- [8]. 9. Lê Hương (1974), Sử liệu Phù Nam, Nhà sách Nguyên Nhiều, Sài Gòn.
- [9]. 10. Li Tana (1999), *Xứ Đàng Trong – Lịch sử kinh tế và xã hội thế kỷ 17 và 18*, Nxb. Trẻ, TpHCM.
- [10]. 11. Lê Xuân Diệm (1991), Khảo cổ Đồng Nai, NXB Đồng Nai.
- [11]. 12. Lương Ninh (2005), Vương quốc Phù Nam - Lịch sử và văn hoá, Viện văn hóa và Nxb Văn hóa thông tin xuất bản.
- [12]. 13. Lương Ninh (1995), *Văn hoá Óc Eo và văn hoá Phù Nam trong 90 năm nghiên cứu về văn hoá và lịch sử Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội
- [13]. 14. Lâm Tâm, Người Hoa An Giang (1993), Chi hội Văn nghệ dân gian An Giang và hội Văn nghệ Châu Đốc xuất bản.
- [14]. 15. Nguyễn Đình Đầu (1994), Tổng kết nghiên cứu Địa bạ Nam kỳ Lục tỉnh, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh.
- [15]. 16. Nguyễn Đình Đầu (1994), Địa bạ triều Nguyễn: An Giang, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh.
- [16]. 17. Nguyễn Đình Đầu (1994), Nghiên cứu Địa bạ tỉnh An Giang, Nxb.TP. HCH.
- [17]. 18. Nguyễn Văn Hầu (1999), Thoại Ngọc Hầu và những cuộc khai phá vùng Hậu Giang, Nxb. Trẻ.
- [18]. 19. Nguyễn Văn Hầu, "Sự thôn tính và khai thác đất Tầm Phong Long", Tập san Sử Địa, Số 19, năm 1970.
- [19]. 20. Như Hiền Nguyễn Ngọc Hiền (1999), Lễ thánh hầu Nguyễn Hữu Cảnh với công cuộc khai sáng miền Nam nước Việt cuối TK XVII, Nxb. Văn học, Hà Nội.
- [20]. 21. Nguyễn Hữu Hiệp (2007), An Giang đôi nét văn hóa đặc trưng vùng bán sơn địa, Nxb. Phương Đông.
- [21]. 22. Nguyễn Văn Luận (1974), Người Chăm Hồi Giáo miền Tây Nam phần Việt Nam, Bộ Văn hóa Giáo dục và Thanh niên xuất bản, Sài Gòn.
- [22]. 23. Nguyễn Công Bình, Lê Xuân Diệm, Mạc Đường, (1990), Văn hóa và cư dân Đồng bằng sông Cửu Long, NXB KHXH,
- [23]. 24. Ki yếu Hội thảo Lịch sử hình thành vùng đất An Giang (2000), Ban tuyên giáo Tỉnh ủy và Sở Khoa học Công Nghệ Môi Trường An Giang, xuất bản.
- [24]. 25. Quốc sử quán triều Nguyễn, Khâm định Đại Nam hội điển sử lệ, tập 4 (1993), Nxb Thuận Hóa, Huế.
- [25]. 26. Quốc sử quán triều Nguyễn, Đại Nam nhất thống chí (2006), tập 5, người dịch Phạm Trọng Diệm, Nxb. Thuận Hóa, Huế.
- [26]. 27. Quốc sử quán triều Nguyễn, Đại Nam thực lục (2004), tập 1, 2, 3, 4, 5, Nxb. Giáo dục
- [27]. 28. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Minh Mệnh chính yếu* (1974), Tủ sách cổ văn xuất bản, Sài gòn.
- [28]. 29. Vương Hồng Sển. Sài Gòn năm xưa (2004), Nxb Tổng hợp Đồng Nai
- [29]. 30. Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang (2013), Địa chí An Giang.